

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THẠNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 107/2019/HNGĐ - ST

Ngày: 22/01/2019

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Thảo Trân** - Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Bùi Thị Cẩm Vân**

2. Bà **Nguyễn Thị Bích Thân**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Luy** – Cán bộ Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Hà** – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 574/2018/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2018 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 562/2018/QĐXX - HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 104/2018/QĐST – HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **H Trung V**, sinh năm 1975

Địa chỉ: 91 Tân Hương, phường Tân Quy, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Tấn Trí Nhân, Luật sư của Văn phòng Luật sư Trần Tấn Trí Nhân thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ 251/33 Lê Quang Định, Phường 7, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà **H Thị Kim H**, sinh năm 1975

Địa chỉ: 14/4 Lam Sơn, Phường 6, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông H Trung V và bà H Thị Kim H tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận kết hôn số 14, quyển số 01 ngày 01/02/2002. Quá trình chung sống giữa ông V và bà H có 03 người con chung là trẻ H Quang P , sinh ngày 27/01/2010; trẻ HQuang Đ , sinh ngày 27/01/2010 và trẻ Hoàng Quang Hưng, sinh ngày 20/7/2011.

Về tài sản chung: Ông V và bà H khai do hai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông V và bà H khai không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn ông H Trung V yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H Thị Kim H với lý do: Cuộc sống chung vợ chồng giữa ông với bà H hạnh phúc được 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về cách nuôi dạy con cái, chi tiêu trong gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, tính cách không phù hợp. Giữa ông và bà H không có tiếng nói chung, không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Từ năm 2015 đến nay giữa ông và bà H đã sống ly thân, mỗi người ở mỗi nơi khác nhau. Trong thời gian ly thân ông cũng có quen và phát sinh tình cảm với người phụ nữ khác nhưng hiện nay không còn. Do còn 03 đứa con và hai người di ruột của ông đang chung sống với bà H nên thỉnh thoảng ông đến thăm và ngủ lại qua đêm. Khi bà H có việc ông cũng đến đưa đón các con đi học. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa ông với bà H không còn, mặc dù ông đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông đồng ý giao con 03 con chung cho bà H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, ông có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng/ trẻ (mỗi tháng 15.000.000 đồng/03 trẻ) cho đến khi 03 trẻ tròn 18 tuổi, việc cấp dưỡng nuôi con ông sẽ thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà H Thị Kim H trình bày: Giữa bà và ông Việt chung sống với nhau hạnh phúc được 14 năm thì phát sinh mâu thuẫn, ông V dọn ra ngoài sinh sống cho đến nay, bà xác định vợ chồng đã sống ly thân với nhau khoảng 03 năm. Tuy nhiên, giữa bà và ông Việt vẫn chia trách nhiệm đưa đón con đi học, ông V thỉnh thoảng có về nhà và ngủ lại qua đêm nhưng không chung phòng với bà. Nay với yêu cầu của ông V bà không đồng ý ly hôn vì tình cảm giữa bà và ông V vẫn còn, vì các con của bà cần có cha.

Về con chung: Trong trường hợp ly hôn bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con 03 con chung, ông V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng

5.000.000 đồng/ trẻ (mỗi tháng 15.000.000 đồng/03 trẻ) cho đến khi 03 trẻ tròn 18 tuổi, việc cấp dưỡng nuôi con ông sẽ thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn ông H Trung V vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với bà H Thị Kim H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Xét thấy mâu thuẫn giữa ông V và bà H đã trầm trọng, ông bà đã có thời gian sống ly thân hơn 03 năm, mỗi người ở mỗi nơi khác nhau, ông V đã tạo điều kiện thời gian 03 tháng theo như yêu cầu của bà H để hàn gắn đoàn tụ vợ chồng nhưng không có kết quả. Do đó đề nghị Tòa án giải quyết cho ông Việt được ly hôn với bà Hương để ổn định cuộc sống.

Bị đơn bà H Thị Kim H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn; Ghi nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn đơn và bị đơn về việc giao 03 con chung cho bị đơn trực tiếp nuôi dưỡng, nguyên đơn có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng /trẻ (tổng cộng 15.000.000 đồng/03 trẻ) cho đến khi các trẻ tròn 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ tranh chấp: Ông H Trung V có đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn đối với bà H Thị Kim H. Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

1.2 Về thẩm quyền của Tòa án: Bị đơn bà H Thị Kim H đang cư trú tại quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3 Về tư cách tố tụng:

Bị đơn là bà H Thị Kim H không có yêu cầu phản tố và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng bà Hương có đơn đề Tòa án nghị xét xử vắng mặt ngày 17/01/2019 nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà H .

[2] Về nội dung vụ án:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn 14, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2002 cho ông Ho Trung V , bà H Thị Kim H thì quan hệ hôn nhân giữa ông V và bà H là hợp pháp.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông H Trung V và bà H Thị Kim H đều xác định sau khi kết hôn, thì cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc được khoảng 12 đến 14 năm thì phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến vợ chồng sống ly thân nhau, mỗi người ở mỗi nơi khác nhau cho đến nay. Ông V yêu cầu ly hôn vì xác định tình cảm giữa ông với bà Hương không còn. Bà H không đồng ý hôn vì bà xác định tình cảm giữa bà với ông V vẫn còn, các con của bà cần có cha.

Xét thấy: Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, thương yêu, chung thủy, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình. để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ và hạnh phúc. Nhưng thực tế giữa ông V và bà H đã không còn chung sống với nhau một khoảng thời gian dài, mỗi người ở mỗi nơi khác nhau. Tòa án đã tiến hành nhiều lần hòa giải đoàn tụ vợ chồng giữa ông V và bà Hương nhưng có những khác biệt không thể hòa giải giữa họ. Xét: Mỗi quan hệ hôn nhân giữa ông V với bà H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Điều đó cho thấy rằng cuộc hôn nhân không còn giá trị nữa. Do đó có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Việt đối với bà cũng như lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa.

2.2 Về phần con chung: Giữa ông H g Trung V , bà H Thị Kim H có 03 con chung là trẻ H Quang Ph , sinh ngày 27/01/2010; trẻ H Quang Đ , sinh ngày 27/01/2010 và trẻ H Quang H , sinh ngày 20/7/2011. Xét thấy: Ông V , bà H đều thống nhất, trong trường hợp ly hôn thì giao 03 con chung cho bà H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Xét: Hiện nay 03 trẻ do bà H đang trực tiếp nuôi dưỡng, nhằm bảo đảm sự phát triển toàn diện của trẻ cũng như tránh làm xáo trộn của cuộc hằng ngày của các trẻ. Do đó, việc thỏa thuận của ông Việt và bà H về việc giao 03 con chung cho bà H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về phần cấp dưỡng nuôi con: Hai bên đương sự đã tự thỏa thuận ông V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng/trẻ (tổng cộng 15.000.000 đồng) cho đến khi 03 trẻ tròn 18 tuổi, việc cấp dưỡng nuôi con được thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét việc thỏa thuận này hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.3 Về phần tài sản chung: Ông H Trung V và bà H Thị Kim H trình bày do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét thấy: Ngày 04/9/2018, bà H Thị Kim H có đơn phản tố yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung giữa bà và ông H Trung V đối với bất động sản tọa lạc tại số 91 Tân Hương, phường Tân Quý, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên đến ngày 04 tháng 12 năm 2018, bà H có đơn rút toàn bộ đơn yêu cầu phản tố ngày 04/9/2018. Xét, việc H có đơn rút toàn bộ đơn yêu cầu phản tố là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với đơn yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung của bà H theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2.4 Về nợ chung: Ông H Trung V và bà H Thị Kim H trình bày giữa ông V và bà H không có nợ chung, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông H Trung V phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, khoản 3 Điều 218, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 232, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 273, Điều 280 của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ xét xử đối với việc rút đơn yêu cầu phản tố phân chia tài sản chung của bà H Thị Kim H .

Xử : Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông H Trung V t được quyền ly hôn với bà Huỳnh Thị Kim Hương.

2. Về quan hệ con chung: Giao bà H Thị Kim H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung là trẻ H Quang Ph , sinh ngày 27/01/2010; trẻ H Quang Đ , sinh ngày 27/01/2010 và trẻ H Quang H , sinh ngày 20/7/2011. Ông H Trung V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng/01 trẻ (tổng cộng 15.000.000 đồng/tháng/03 trẻ), việc cấp dưỡng nuôi con được thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà H Thị Kim H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông H Trung V không cấp dưỡng đủ số tiền nói trên thì ông V phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông H Trung V có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; ông Việt có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; vì lợi ích của trẻ, trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc hai bên Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Ông H Trung V và bà H Thị Kim H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Ông H Trung V và bà H Thị Kim H khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng, án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng, ông H Trung V phải chịu được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông Việt đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004261 ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông V còn phải nộp thêm số tiền 300.000 đồng.

Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Kim Hương số tiền 21.000.000 đồng mà bà Hương đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005398 ngày 13/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q. Bình Thạnh ;
- Chi cục THADS Q.Bình Thạnh;
- Đương sự;
- LưuVP/HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Thảo Trân

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ và tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm nhân dân; nếu xét xử theo thủ tục rút gọn thì bỏ đoạn “Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có” và chỉ ghi Thẩm phán và họ tên Thẩm phán xét xử (ví dụ: Thẩm phán: Nguyễn Văn A). Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2016 tại...).

Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 03, 04 và 05 tháng 3...); nếu số ngày nhiều liên nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 07 đến 11 tháng 3 năm); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-02 đến ngày 02-3 năm...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm...).

(8) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ “công khai” bằng chữ “kín”.

(9) Tùy theo vụ án mà ghi “thông thường” hay “rút gọn”.

(10) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2016/TLST-HNGĐ).

(11) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(12) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh.

Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(13) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(14) Ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(21) và (22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(23) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và tên của Tòa án, nơi Thư ký phiên tòa công tác như hướng dẫn tại điểm (1).

(24) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu khởi kiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án, trong đó ghi rõ ý kiến của Viện kiểm sát về các tình tiết, những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh trong bản án, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải phân tích, lập luận đầy đủ, chi tiết.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và áp dụng pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về những tình tiết của vụ án, những căn cứ pháp luật để chấp nhận hoặc không chấp nhận từng yêu cầu, đề nghị cụ thể của đương sự; của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có).

Cần viện dẫn điểm, khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Tòa án căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án ghi nhận định áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Ghi áp dụng điểm, khoản, điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Tòa án căn cứ để ra quyết định (ví dụ: căn cứ điểm... khoản.... Điều... Luật đất đai; căn cứ điểm.... khoản.... Điều.... Luật hôn nhân và gia đình,...)

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đầy đủ chữ ký, họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án chính).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên và đóng dấu của Tòa án)

(Họ và tên)